

MÉKONG - SÔNG MỆ - DÒNG SÔNG KHOAN DUNG

PHẠM ĐỨC DƯƠNG*

1. Đặt vấn đề

Sự hợp tác phát triển tiểu vùng Mékong đang được đặt ra một cách cấp bách trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa nhằm khai thác và bảo vệ môi trường. Dòng sông Mékong trải dài trên 6 nước Đông Nam Á lục địa (Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam). Do đó, việc khai thác nguồn lợi sông Mêkong liên quan đến lợi ích các quốc gia và khu vực, đòi hỏi các nước này phải thương lượng và điều chỉnh lợi ích, đảm bảo sự phát triển bền vững, an ninh. Để lập lại sự cân bằng với sự tự nhiên, bộ môn sinh thái học đóng vai trò hướng dẫn và điều tiết các hoạt động của con người sao cho phù hợp với quy luật tự nhiên đảm bảo môi trường thuận lợi cho con người sống và sáng tạo. Còn để lập lại sự cân bằng giữa tự nhiên và xã hội phải chăng văn hóa phải được xem là mục tiêu, là động lực của phát triển và là hệ điều tiết các hoạt động của con người! Hợp tác khu vực sẽ có hiệu quả

và thuận lợi nếu chúng ta biết dựa vào văn hóa bởi vì văn hóa là nền tảng tinh thần của sự hợp tác đó. Hơn thế nữa, trong chiều dài lịch sử của mình, các dân tộc sống trên đôi bờ sông Mékong (dù đó là người Trung Quốc, người Mianma, người Việt...) đều được tiếp nhận một truyền thống lâu đời: đó là lối ứng xử độ lượng khoan dung của cư dân Lào - Thái - chủ nhân của mô hình văn hóa lúa nước vùng thung lũng. Nét đẹp văn hóa ấy như được phô bày trên lưu vực sông Mékong với cái tên thân thương: dòng sông Mệ.

Nếu như mô típ quả bầu trong những truyền thuyết đã được các cứ liệu các bộ môn ngôn ngữ, khảo cổ, nhân học là hậu thuẫn gợi nên ý niệm xa xưa về mối quan hệ cuội nguồn của các dân tộc trên bán đảo Đông Dương, thì chính trên mảnh đất đầy nắng gió này thiên nhiên dường như đã vun đắp cho các dân tộc một cảnh quan địa lý đa dạng mà đồng nhất, ở đó dãy Trường Sơn như cột sống trụ trời và dòng sông Mệ như hệ thống tuần hoàn mang lại nhịp sống cho con

* GS.TS. Phạm Đức Dương, Chủ tịch Hội khoa học Đông Nam Á Việt Nam, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa Phương Đông.

người. Việc đi tìm cội nguồn các đức tính khoan dung của chủ nhân nền văn hóa lúa nước thực sự là một việc làm hữu ích góp phần vào việc hợp tác phát triển bền vững của các quốc gia có vùng sông Mẹ đi qua bởi vì đó là một di sản vô cùng quý giá trong điều kiện hiện nay gọi mở cho chúng ta một nhận thức sâu sắc rằng chúng ta đã có chung một nguyện vọng xây dựng một tổ chức ASEAN hoà bình, hữu nghị và hợp tác phát triển trên tinh thần khoan dung. Trước mắt chúng ta đang diễn ra một nghịch lý rất lớn: đó là sự không ăn khớp giữa tính liên hòa tự nhiên của dòng sông với sự đứt đoạn, khác nhau của các nền văn hóa các quốc gia dân tộc sống trên đôi bờ của dòng sông Mẹ. Đó chính là tính đa dạng được hội tụ trên cái lẽ của một khuôn viên thiên nhiên mà trời đã phú cho chúng ta.

2. Phương pháp tiếp cận, các dữ liệu và giả thiết

Chúng tôi đã áp dụng phương pháp tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - dân tộc học (Ethnolinguistic), coi văn hóa Mékong là một kiến trúc hai bậc: biểu tầng (Supestrat) là những biểu hiện bên trên bề mặt, là phần động như những biến số thường xuyên biến đổi, chồng lấn lên nhau; Cơ tầng (Substrat) là phần chìm sâu lắng đọng, là yếu tố tĩnh ít biến đổi như những hằng số. Mối quan hệ giữa biểu tầng và cơ tầng là mối quan hệ tương tác: biểu tầng biến đổi nhưng không phải hỗn loạn mà có trật tự, được điều tiết bởi những giá trị nằm sâu trong cơ tầng; mặt khác, do sự biến đổi trên biểu tầng làm cho cơ tầng cũng biến đổi theo dù rất chậm. Và, qua sự bồi đắp, lắng đọng của thời gian -

không gian, sự chất lọc của các hệ giá trị, đã tạo nên những tầng văn hóa. Trong ngôn ngữ học, bằng phương pháp phục nguyên (neconstruction) người ta có thể dựng lại những mô hình trước đó với thuật ngữ Ptoto (tiên), Pré như Proto - Thai (Tiền - Thái), Proto - Việt Mường (Tiền - Việt Mường), v.v... Và theo phương pháp tư duy phức hợp (complexity theory) chúng ta có thể xem xét đối tượng như là một toàn thể (trong trường hợp này là vùng văn hóa Mékong), trong đó tính hợp trội (emergence) mang đặc trưng tổng thể (đó là văn hóa lúa nước vùng thung lũng). Vì văn hóa Mékong là văn hóa của cư dân trồng lúa cho nên chúng tôi tiếp cận với cây lúa cả trên hai bình diện tương tác: môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường sinh thái nhân văn, trong đó chắc chắn sẽ chứa đựng những thông tin, những giá trị của chủ nhân nền văn hóa lúa nước từ buổi sơ khai.

Bằng chứng các cứ liệu khảo cổ học, dân tộc học, sinh thái học, chúng tôi đã đưa ra một giả thiết: Nền văn hóa lúa nước Đông Nam Á là một phức thể gồm ba yếu tố: văn hóa núi, văn hóa đồng bằng và văn hóa biển, trong đó, yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo. Từ nền kinh tế tước đoạt (săn bắn hái lượm) chuyển sang nền kinh tế sản xuất, nền nông nghiệp Đông Nam Á đã trải qua hai giai đoạn: từ giai đoạn trồng rau củ mô phỏng theo hệ sinh thái phổ quát tự nhiên (đa canh trên phổ rộng "mỗi thứ một tí") với công cụ đá, sản xuất trên rẫy, trong những công xã thị tộc mẫu hệ, đến giai đoạn trồng lúa nước với kỹ thuật kim khí sản xuất trên ruộng-rẫy với một hệ sinh thái

chuyên biệt mang tính nhân tạo (những cánh đồng lúa mênh mông bát ngát), trong nhưng công xã nông thôn phụ hệ. Mô hình này được thể nghiệm thành công ở vùng thung lũng và được đưa xuống vùng đồng bằng châu thổ. Lịch sử ở đây đã diễn ra những quá trình phát tán - hội tụ dẫn đến những phức thể văn hóa mới chung cho toàn vùng, bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước đồng thời cũng để lại nhiều sắc thái dân tộc và dấu ấn địa phương. Vì vậy một đặc trưng nổi bật của văn hóa Đông Nam Á, nói theo thành ngữ của Indônêxia là "bhinneka tunggal ika" (thống nhất trong đa dạng), và, quá trình hội tụ bắt nguồn từ nhiều trung tâm khác nhau cho nên nó không mang tính đơn tuyến trong sự biệt lập mà là đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều, tạo nên những đường đồng quy, những cấu trúc văn hóa - tộc người đa thành phần, được vận hành theo những cơ chế linh hoạt mà đồng nhất. Kết quả là tính đa dạng ngày càng mở rộng trong không gian, tính đồng nhất được tiềm ẩn sâu trong thời gian, và sự tác động qua lại giữa chúng trở thành một cơ chế phức hợp quy định sự phát triển của mỗi nước và của cả khu vực⁽¹⁾.

Nếu như cư dân thuộc dòng ngôn ngữ Nam Á (chủ yếu là cư dân Môn - Khmer) đã có đóng góp trong nền văn hoá núi, trồng rau củ trên rẫy, thì đến lượt mình cư dân dòng ngôn ngữ Tày Thái đã có công trong việc trồng lúa nước và thể nghiệm thành công mô hình văn hóa lúa nước vùng thung lũng. Quá trình tích hợp văn hóa tộc người của cư dân 3 dòng ngôn ngữ: Nam Á, Tày Thái và Tạng Miến đã tạo nên diện mạo văn hóa Đông Nam Á lục địa, trong đó văn

hóa lúa nước của người Tày Thái dọc sông Mékong được xem là mô hình chủ đạo. Và từ đó mô hình văn hóa lúa nước mở rộng sang lưu vực các con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa: Sông Hồng do người Việt làm chủ thể đậm ảnh hưởng văn hóa Hán, sông Ménam - người Thái Lan, sông Irrawaddy - người Mianma và sông Tonglesáp - người Khmer. Văn hóa ba dòng sông sau đều đậm văn hoá Môn - Khmer và sớm tiếp nhận văn hóa Ấn Độ.

3. Quá trình giải mã các hệ thống tư liệu và kết luận

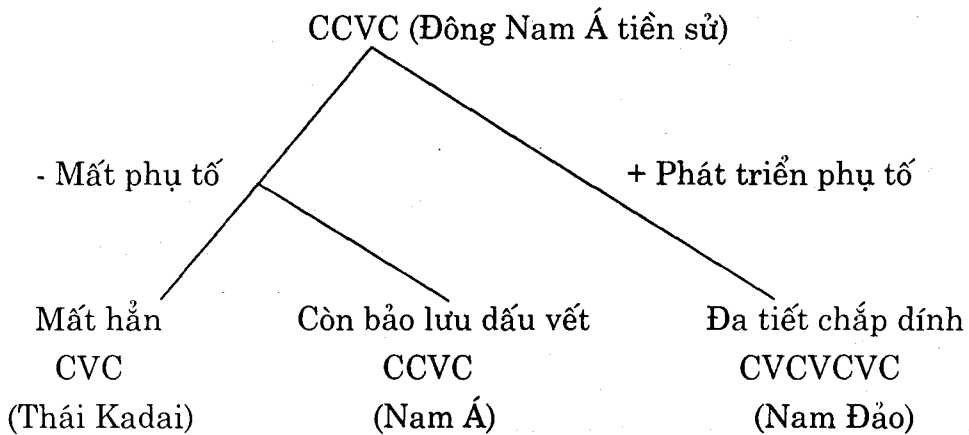
Chúng tôi bắt đầu sử dụng thành quả nghiên cứu của ngành khảo cổ học. Đó là tác phẩm "Con đường lúa gạo" của Oatabê Tadaio (bản tiếng Việt, nxb KHXH, Hà Nội 1988) - nhà khảo cổ học Nhật Bản. Công trình dựa vào các vỏ trấu được bảo lưu trong các viên gạch mộ của các đền đài ở Đông Nam Á làm cứ liệu cơ bản để phân tích. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả thì Đông Nam Á là cái nôi của cây lúa, được thuần dưỡng ở hai địa điểm: Vân Nam (Trung Quốc) và Assam (Ấn Độ) với hai nhóm lúa: nhóm lúa nước - hệ Mékong (lúa canh, hạt tròn và lớn trong đó có lúa nếp) theo thượng nguồn sông Mékong đi xuống và tỏa ra các ngã thuộc lưu vực các con sông khác ở Đông Nam Á lục địa và nhóm lúa nước hệ Bengan (lúa tiên, hạt dài, lúa tẻ) theo con đường biển Ấn Độ vào Đông Nam Á qua vịnh Thái Lan (Óc Eo) đi ngược lên phía Tây Nam. Tác giả cũng xác định được vùng trồng lúa nếp hạt tròn trùng với vùng văn hóa uống nước chè. Tác giả khẳng định: con đường di chuyển của

nhóm lúa hệ Mékong là cổ xưa nhất có trước cả nhóm lúa hệ Bengan.

Tuy nhiên tư liệu khảo cổ học là tư liệu câm, chúng không cho ta biết được chủ nhân của nền văn hóa này, cùng với đời sống và xã hội của họ. Chúng tôi dùng cứ liệu ngôn ngữ - văn hóa tộc người để đi tiếp những phát hiện khảo cổ học.

Về mặt ngôn ngữ - tộc người: Bằng cứ liệu của hàng trăm ngôn ngữ được chúng tôi trực tiếp điều tra trên địa bàn Đông Dương, nhất là các ngôn ngữ cổ bị biệt lập như Mày, Rục, Sách, Arem, Mã

Liêng, Xẹc, Kháng, La Ha, Cơ Lao, La Chí... chúng tôi đã đưa ra một giả thiết mới: Ngũ hệ Đông Nam Á thời tiền sử có âm tiết - hình vị CCVC, không có thanh điệu và có phương pháp phụ tố hóa. Trong quá trình tiếp xúc với các ngữ hệ lân cận (Hán Tạng về phía Bắc, Ấn Âu về phía Tây Nam, Châu Đại Dương về phía Đông Nam), các ngôn ngữ Đông Nam Á đã trải qua một sự biến đổi hình thái học. Đó là sự thay đổi phương pháp phụ tố hóa theo hai hướng trái ngược: mất - phát triển phụ tố.



Dòng Nam Á (Austroasiatic) đại diện cho văn hóa núi (chủ yếu là Môn Khmer) được phân bố ở sườn núi vùng cao Tây Nam Đông Dương: Cao nguyên Cò Rạt (Thái Lan), Bôlôven (Lào), Tây Nguyên (Việt Nam)... Vì ít tiếp xúc với các ngữ hệ khác loại hình nên vẫn giữ được hình dáng về cổ của ngữ hệ Đông Nam Á với cấu trúc CCVC chưa có thanh điệu. Nhờ có tiếp xúc với văn hóa Ấn Độ nên cư dân Môn Khmer đã xây dựng nên những quốc gia cổ đại với những nền văn hóa rực rỡ như Phù Nam, Dvaravati, Thaton, Haripunjaya... ở

Myanma, Thái Lan, Campuchia, sớm tiếp nhận đạo Bàlamôn, đạo Phật, có chữ viết, có nền nghệ thuật tạo hình nổi tiếng làm nền tảng cho văn hóa Đông Nam Á trước khi có sự di dân nội bộ của người Tày - Thái và mô hình văn hóa lúa nước theo các dòng sông đi xuống.

Dòng ngôn ngữ Thai - Kadai đại diện cho cư dân làm ruộng nước vùng thung lũng theo dọc các con sông lớn từ Nam sông Dương Tử đến Mékong, Ménam, Irrawaddy, sông Hồng, được phân bố ở bắc Đông Dương tạo thành một vành

đai khổng lồ kéo dài từ phía Đông đến phía Tây vùng Assam Ấn Độ.

Do tiếp xúc rất sớm với các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán Tạng (Hán về phía Đông, Tạng Miến về phía Tây) nên quá trình đơn tiết hóa diễn ra khá sớm và trở thành ngôn ngữ đơn âm tiết có cấu trúc CVC, có thanh điệu gắn với loại hình Hán Tạng (có người ghép vào dòng Hán - Thái thuộc ngữ hệ Hán Tạng). Nhờ tiếp xúc rất sớm với văn hóa Trung Hoa nên các cư dân Tày - Thái đã sớm hình thành những quốc gia như Nam Chiếu, Đại Lý, Nam Việt... mô phỏng theo mô hình văn hóa Hán. Và họ chính là những cư dân đã thể nghiệm thành công mô hình văn hóa lúa nước (với cấu trúc ruộng - rẫy) vùng thung lũng và đi theo các dòng sông phát triển về phía Đông Nam.

Dòng ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian) do tiếp xúc với ngữ hệ châu Đại Dương (Australasie) nên đã phát triển phương pháp phụ tố trở thành ngôn ngữ đa tiết chấp dính không biến hình. Cư dân nói ngôn ngữ Nam đảo được phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam Á hải đảo, đại diện cho văn hóa biển. Đó là một nền văn hóa mở, thương nghiệp phát triển sớm và họ đã tiếp nhận văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung cận đông.

Trong những thiên niên kỷ tiếp theo, việc phát tán và hội tụ đã dẫn đến sự hình thành hai loại nhóm ngôn ngữ: nhóm ngôn ngữ theo quan hệ cội nguồn và nhóm theo quan hệ tiếp xúc. Các ngôn ngữ hỗn hợp (mixte) hình thành trong quá trình tiếp xúc đã giữ lại trong cơ tầng (substrat) những yếu tố ngôn ngữ gốc bị giải thể và trên biểu tầng (superstrat) là một cơ chế ngôn ngữ mô phỏng theo một ngôn ngữ khác gốc. Đó

là nhóm Việt Mường có cơ tầng Môn - Khmer và cơ chế Tày - Thái; nhóm Mèo Dao: cơ tầng Nam Á - cơ chế Tạng Miến; nhóm Chăm: cơ tầng Nam đảo, cơ chế Môn - Khmer .v.v...

Về mặt văn hoá tộc người: Như đã biết văn hoá Đông Nam Á là một phức thể gồm 3 yếu tố: văn hoá núi (do người Môn - Khmer đại diện), văn hoá đồng bằng (do người Thái, người Việt đại diện), văn hoá biển (do người Nam đảo đại diện), trong đó văn hoá đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo vì nó tạo nên diện mạo của nền văn minh nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á. Chúng tôi, bằng những cứ liệu của các mường cổ đại trên đôi bờ sông Mékong, đã phục nguyên một mô hình lúa nước vùng thung lũng (có kết cấu ruộng rẫy) gồm 3 thành tố:

a. Tổ chức sản xuất lúa nước (nghề trồng lúa, phức thể cây trồng, vật nuôi, nông lịch, hệ thống thuỷ lợi "mương phai lái lịn") và đời sống vật chất (từ cơ cấu bữa ăn cơm - rau - cá, sự ưa thích ăn cay; ăn mắm và các gia vị đến ngôi nhà sàn ẩm cúng, con thuyền độc mộc đi sông đi biển...).

b. Tổ chức gia đình, xã hội từ những gia đình hạt nhân với vai trò của người phụ nữ đến cơ cấu bản - mường, với vai trò của già làng, một chế độ dân chủ công xã, một hình thức bóc lột dựa vào ruộng công, một tâm lý cộng đồng tiểu nông.

c. Tổ chức đời sống trí tuệ và tâm linh với những di sản như triết lý âm dương (đục cái), các hệ lịch (lịch thiên văn đo thời gian, lịch sinh học và nhân lịch), các nguyên lý đối nhân xử thế, các tín ngưỡng dân gian (đặc biệt là việc thờ cúng tổ tiên, phi hươn, phi bản, phi

mường...), các lễ hội nông nghiệp cầu mùa, cầu phúc như bun hốt năm, các diễn xướng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng (ăn cơm nếp, uống rượu cần, ở nhà sàn, thổi khèn bè, thờ mẹ lúa...)

Những cứ liệu ngôn ngữ và dân tộc học đã cho phép tôi đi tới một giả thiết: Có một vùng văn hóa lúa nước Mekong mà mô hình đầu tiên được người Lào Thay thể nghiệm thành công ở môi trường thung lũng mà người Lào và người Thay Y Xán là di duệ trực tiếp và hiện nay còn bảo lưu nhiều dấu vết cổ xưa trên đôi bờ Mè Nặm Khoóng. Người Thay Xà Nhám (Thay Xiêm) đã cấy mô hình đó lên nền văn hoá Môn (Dvaravati) để hình thành nên văn hoá sông Châu Phraya, người Myanma áp dụng mô hình đó trên nền văn hoá Môn (Thaton Haripunjaya) để hình thành nên văn hoá sông Irrawaddy. Còn người Khmer đã nối văn hoá Tonglesáp với văn hoá Mékong để hình thành văn hoá Ăngkor, còn người Việt là một biến thể của văn hoá lúa nước kiểu Tày đã tiếp nối văn hoá Khmer và đưa mô hình văn hoá đồng bằng sông Hồng vào khai phá đồng bằng sông Cửu Long kéo dài ra cửa biển Đông⁽²⁾.

4. Truyền thống khoan dung và sự hợp tác sông Mékong hiện nay

Tất cả các dân tộc, các quốc gia tiếp nhận mô hình văn hoá lúa nước sông Mékong đều được thừa hưởng một di sản tinh thần to lớn: truyền thống khoan dung trong ứng xử với tự nhiên và xã hội. Với tự nhiên con người khai phá ruộng nước đưa năng suất lên cao tạo nên một cuộc sống định canh định cư ổn định, giảm bớt việc phá rừng nhất là rừng đầu nguồn. Rừng gắn bó với

cuộc sống và in đậm dấu ấn trong mỹ cảm của họ. Người Lào Thay ngày nay còn giữ được hội xuân cùng nhau “đơn đồng” (đi rừng) với bao điều thú vị (bắt cá nướng chung, trai gái vui đùa...). Thấy có một tổ ong trên cành cây, người ta làm một cây “tà leo” cắm dưới gốc báo hiệu đã có người phát hiện và không ai dám phá phách nữa. Làm ruộng nước phải chăm lo thửa ruộng (mi nặm chẳng mi pá, mi na chẳng mi khẩu = có nước mới có cá, có ruộng mới có lúa). Nếu như thân phận của người Lào – Thay gắn bó với biểu tượng “nà” (ruộng) và các tổ chức quản lý bản – mường được hình thành trên mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng với chế độ ruộng công, thì biểu tượng “nặm” (nước) lại gắn với ruộng và quy định việc tổ chức bản – mường. Văn hoá Lào - Thay là một nền văn hoá sông nước. Nhưng, nếu như văn hoá Ấn Độ là sự tích tụ của hai dòng sông lớn khác biệt nhau: sông Ấn (Indus) vùng Tây Bắc khô hạn, sông Hằng (Gange) vùng gió mùa đông bắc lắm mưa dùi mát, nếu như văn hoá Trung Hoa cũng là sự tích tụ của hai con sông khác nhau: sông Hoàng Hà phía Bắc khô hạn, sông Dương Tử phía Nam đầy nước, thì văn hoá Đông Nam Á có một dòng sông trải dài từ Bắc xuống Nam liên hoàn qua nhiều vĩ tuyến tạo nên một không gian văn hoá thuần nhất với một nhịp độ đều đều, một cuộc sống thanh bình. Sống trên đôi bờ của dòng sông, lối ứng xử “bản phi, mường noọng” (bản anh mường em) là lối ứng xử của cư dân Lào Thay đối với các quan hệ đồng tộc hay khác tộc, tuy là khác màu da nhưng đều từ trong một quả bầu mà ra. Có lẽ đó là biểu hiện đầu tiên của cái triết lý khoan dung:

chấp nhận lẫn nhau và cùng chung sống trong một vùng lãnh thổ. Hình tượng quả bầu (mạc nậm tầu) của người Lào và các cư dân Đông Nam Á ghi lại dấu ấn vàng son của việc phát hiện ra hạt và việc canh tác theo phương pháp hữu tính được bảo lưu trong các huyền thoại, các tín ngưỡng dân gian - các mô típ quả bầu, cây vũ trụ. Quả bầu hay bọc trăm trứng đều có chung một thông điệp, một ý nghĩa đầu tiên là sự sinh sôi nảy nở - biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực. Đến khi hình thành các liên minh bộ lạc (các mường) người Lào thay dùng biểu tượng quả bầu để nói lên quá trình tích hợp tộc người. Chọn biểu tượng quả bầu - mẹ, một mặt họ liên tưởng tới người mẹ bụng mang dạ chứa để sinh con, mặt khác muốn nói lên quan hệ máu mủ trong một đại gia đình các dân tộc vốn là quan hệ láng giềng để các dân tộc đoàn kết thương yêu nhau như con một nhà, nói theo kiểu người Việt “tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn” với biểu tượng “bọc trăm trứng” mang ý nghĩa “đồng bào”. Người Lào kể rằng bầu chín, người lúc nhúc bên trong phải dùng dùi sắt nung đỏ, chọc thủng một lỗ và người chen chúc chui ra. Trước tiên là người Khmú (lớp người đã có mặt đầu tiên ở Lào). Vì bị ám khói nên nước da của họ đen. Người đông quá, người ta phải khoét lỗ rộng ra. Đó là người Lào đông hơn và có nước da trắng. Biểu tượng quả bầu sau này được tích hợp một cách sâu sắc trong kiến trúc “Thạt Luống” (tháp lớn) và lễ hội Thạt Luống ở Lào - nơi gặp gỡ giữa “phi” mường luống Viêng Chăn (thần hoàng mường) với đức Phật ngay giữa miếu thờ “phi mường”. Vì vậy Thạt Luống trở thành biểu tượng của quốc gia và quốc giáo.

Thạt Luống là hình tượng “sáng chế vũ trụ”, trên đỉnh tháp linh thiêng người Lào gắn vào đó quả bầu - huyền thoại về nguồn gốc dân tộc. Ở đây sự giao thoa văn hoá là nơi gặp gỡ của hai huyền thoại khởi nguyên về nguồn gốc vũ trụ (đạo Phật) và nguồn gốc dân tộc (thần thoại Lào), và trở thành biểu tượng quốc gia dân tộc của Nhà nước Vạn Xạng - một biểu tượng của tinh thần khoan dung. Tất cả đều mang tộc danh LÀO, dù đó là Lào Xung (Lào trên cao - cư dân Tạng Miến và Mèo Dao), người Lào Thương (Lào giữa - cư dân Môn- Khmer) và Lào Lùm (lào đồng bằng - cư dân Lào Thái).

Cũng thì tiếp nhận đạo Phật, nhưng người Lào Thay không quá say mê với giáo lý, không quá ép mình trong khuôn khổ lễ nghi gò bó, không dùng quyền uy của đức Phật để biến vua thành thần, không mất quá nhiều công sức để xây dựng chùa tháp nguy nga tráng lệ... mà họ tiếp nhận đạo Phật một cách tự nhiên bình dị. Đức Phật đã mang lại cho họ những điều khuyên răn làm cho các quan hệ giữa người với người trong cộng đồng trở nên hiền hòa, êm thấm, hạn chế được lòng tham và thói xấu. Hơn thế họ có được niềm tin, sự hiểu biết và một lối sống có văn hóa, có chữ viết, có những lễ hội vui tươi lành mạnh. Trong giáo lý của đạo Phật có kinh - luật - luận người Lào Thay chú ý đến luật, trong tam pháp bảo của đạo Phật có Phật - Pháp - Tăng, người Lào Thay quan tâm đến Tăng. Một thanh niên Lào đến tuổi đi tu thì cắt tóc, vào chùa (pên buột) rèn luyện học tập cái chữ để từ người sống (khôn dip) thành người chín (khôn xúc) rồi lại bỏ tu (pên xích) để sống đời thường và cũng có thể đi tu

một thời gian để báo hiếu cho cha mẹ; ở người Lào hiện có những nhà sư đi tuyên truyền chủ nghĩa xã hội bằng lời lẽ và những biểu trưng của đạo Phật, ngược lại có những người Đảng viên Cộng sản vẫn đi lễ Phật như những tín đồ! Phải chăng trên mảnh đất này đã thể hiện một truyền thống khoan dung trong cuộc sống hiện đại: đó là sự hòa hợp giữa những nhà sư vốn hướng công cuộc giải phóng con người ở thế giới bên kia với những cán bộ Cách mạng chủ trương giải phóng con người thoát khỏi kiếp nô lệ ngay trong cuộc đời hiện hữu! Tất cả đều công bằng với khuôn viên cuộc sống của họ. Nếu như người Khme chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Ấn Độ, người Việt - văn hóa Trung Hoa, thì người Lào Thay trên bình diện biểu tượng chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, còn dưới cơ tầng họ lại tiếp nhận văn hoá Trung Hoa nên họ không thiên về một cực nào, mà là một sự cân bằng hài hòa. Cũng là văn hóa đa dân tộc, nhưng ở người Lào Thay, tính chất đa dân tộc hoà quyện với nhau, thâm nhập lẫn nhau, hòa hợp với nhau. Tinh thần hòa hợp dân tộc biểu hiện một cách nhất quán trong mọi mặt đời sống của các cư dân sống trên đôi bờ sông Mékong ở Lào, ở Thái Lan từ cách ăn mặc, lối cư xử, việc sử dụng song ngữ, đa ngữ đến hội hè tín ngưỡng. Đỉnh cao của sự hòa hợp dân tộc được thể hiện trên nguyện vọng sâu sắc, một ý thức sắt son là xây dựng một quốc gia độc lập và thống nhất từ thời Phà Ngừm dựng nước, và ngày nay ở Lào, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, chính phủ Lào phát huy

thành một lợi khí sắc bén: mặt trận dân tộc thống nhất, chính phủ liên hiệp, mặt trận nhân dân Đông Dương đối với nhân dân Lào không phải là sách lược nhất thời mà thực sự là quốc sách lâu dài. Phải chăng đó là những giá trị quý báu của tinh thần khoan dung! Văn hóa của người Lào Thay là một nền văn hóa mở, dễ tiếp xúc, sẵn sàng đón nhận những tinh hoa của các dân tộc khác với một khả năng thích nghi tốt nhưng theo kiểu Lào Thay: cân bằng giữa con người và tự nhiên, có mức độ thích hợp giữa trình độ và lòng ham muốn, một lối ứng xử uyển chuyển không thái quá, không vội vàng, không kỳ thị chủng tộc, dị giáo mà với một thái độ khoan dung, điều mà nền văn hóa thế giới đang đòi hỏi và UNESCO đang ra sức vận động.

Từ đầu nguồn (Vân Nam - Trung Quốc) đến cửa biển (Cà Mau - Việt Nam), hai bờ sông Mékong các dân tộc, các quốc gia đã xây dựng nên một hệ sinh thái nhân văn hết sức đa dạng chung sống trên một dòng sông với hệ sinh thái tự nhiên đồng nhất mà số phận của họ gắn bó mật thiết với nhau, liên quan đến nhau, tối lửa tắt đèn có nhau... Thiên nhiên, con người, lịch sử như là một quy luật, một định mệnh không thể tách rời!

Với tất cả tấm lòng yêu mến và kính trọng tinh hoa của nền văn hóa sông Mékong, nơi mà tôi đã gắn bó cả một thời trai trẻ và đã dắt dẫn tôi đi vào sự nghiệp nghiên cứu khoa học, tôi xin kính dâng Người danh hiệu cao quý: Sông Mẹ - dòng sông KHOAN DUNG!